

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 58/2026/DS-PT

Ngày: 26 - 01 - 2026

V/v: Tranh chấp di sản thừa kế; yêu cầu
hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất;
yêu cầu hủy GCNQSDĐ.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Tâm

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Vân

Ông Đặng Ngọc Bình

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Vũ Trí - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng: Bà Nguyễn Thị Thanh Hương - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 26 tháng 01 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng; xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 01/2025/TLPT-DS ngày 08/01/2025 về việc “Tranh chấp di sản thừa kế và yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất; yêu cầu hủy GCNQSDĐ”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 34/2024/DS-ST ngày 19/8/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt (nay là Tòa án nhân dân khu vực 1 - Lâm Đồng) bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 381/2025/QĐ-PT ngày 10/11/2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 408/QĐ-PT ngày 26/11/2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

- Ông Nguyễn Thành C, sinh năm 1966; địa chỉ: số A T, phường L - Đ, tỉnh Lâm Đồng.

- Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1963; địa chỉ: số B Nguyễn Tử L, phường L - Đ, tỉnh Lâm Đồng.

2. Bị đơn:

- Cụ Nguyễn Thành C1, sinh năm 1931; địa chỉ: số C, đường Đ, phường L - Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện theo ủy quyền: bà Trần Thị H, sinh năm 1979; địa chỉ: số A B, phường X - Đ, tỉnh Lâm Đồng. Văn bản ủy quyền ngày 09/9/2024.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn Luật sư Trần Chí K - Công ty L2; địa chỉ: số A P, phường L, Thành phố Hồ Chí Minh - Đoàn Luật sư Thành phố H.

- Bà Nguyễn Thị H1 (1957-2022).

Kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà H1: ông Nguyễn Thành C1, sinh năm 1931.

- Bà Nguyễn Thị H2 (1956-2001)

Kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà H2:

Ông Nguyễn Vinh T1, sinh năm 1954.

Ông Nguyễn Vinh Q, sinh năm 1986.

Bà Nguyễn Thị Thục Q1, sinh năm 1984.

Bà Nguyễn Thị Ngọc Q2, sinh năm 1984.

Cùng trú tại: số B Hồ X, khu phố A, xã Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Q, bà Q1, bà Q2: ông Nguyễn Vinh T1, sinh năm 1954. Văn bản ủy quyền ngày 06/6/2011.

- Ông Nguyễn Thành M, sinh năm 1964.

- Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1975.

Cùng trú tại: số C Đ, phường L - Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị B: ông Lê Quang B1, sinh năm 1971; địa chỉ: số C Đ, phường L - Đ, tỉnh Lâm Đồng.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1 Ông Nguyễn Vinh T1, sinh năm 1954; địa chỉ: số B Hồ X, khu phố A, xã Đ, tỉnh Lâm Đồng.

3.2 Bà Nguyễn Thị T2, sinh 1963.

3.3 Ông Nguyễn Thanh S, sinh 1982.

3.4 Bà Nguyễn Thị Thu T3, sinh năm 1984.

3.5 Bà Tôn Nữ Phương T4, sinh 1983.

Cùng địa chỉ: số C Đ, phường L - Đ, tỉnh Lâm Đồng.

3.6 Cháu Nguyễn Nhật D, sinh 2007.

3.7 Cháu Nguyễn Thị Thùy D1, sinh năm 2009.

Đại diện theo pháp luật cho cháu D và cháu D1: bà Tôn Nữ Phương T4 là mẹ và ông Nguyễn Thanh S.

3.8 Ủy ban nhân dân thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng: Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường L - Đ, tỉnh Lâm Đồng.

3.9 Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1986; địa chỉ: thửa số A - TĐĐ B, Nguyễn Công T5, phường X - Đ, tỉnh Lâm Đồng.

3.10 Bà Lê Thị Hồng N1, sinh năm 1989; địa chỉ: số I Thôn G, phường X - Đ, tỉnh Lâm Đồng.

3.11 Ông Lê Văn Q3, sinh năm 1982; địa chỉ: TDP Đăng Gia Rít B, phường L - Đ, tỉnh Lâm Đồng.

3.12 Bà Phan Thị Hồng N2, sinh năm 1976; địa chỉ: F T, phường L - Đ, tỉnh Lâm Đồng.

3.13. Bà Nguyễn Thị Bích H3, sinh năm 1978; địa chỉ: số C C, phường L - Đ, tỉnh Lâm Đồng.

3.14. Bà Trần Thị H4, sinh năm 1968; địa chỉ: số A P, phường X - Đ, tỉnh Lâm Đồng.

3.15. Bà Phan Thị L, sinh năm 1986; địa chỉ: tổ E, thôn E, phường C - Đ, tỉnh Lâm Đồng.

3.16 Ông Phan Đức M1, sinh năm 1981; địa chỉ: số A P, phường X - Đ, tỉnh Lâm Đồng.

3.17 Bà Lương Kim Á, sinh năm 1980; địa chỉ: số B Lãnh Địa Đ, phường C - Đ, tỉnh Lâm Đồng.

3.18 Bà Lê Thị Diễm T6, sinh năm 1978; địa chỉ: T, 12B.06 V, V, phường C, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.19 Bà Nguyễn Khiết A, sinh năm 1989; địa chỉ: số H Q, khu phố C, phường K, tỉnh Tây Ninh.

3.20 Ông Võ Minh T7, sinh năm 1980 - bà Ngô Thị Khánh Đ, sinh năm 1977; địa chỉ: tổ D, khu phố C, P, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo ủy quyền của bà Đ: ông Phạm Văn T8, sinh năm 1988; địa chỉ: số F T, phường C - Đ, tỉnh Lâm Đồng.

3.21 Ông Nguyễn Minh M2, sinh năm 1979 và bà Dư Anh M3, sinh năm 1985; cùng trú tại: số D N, phường V, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo ủy quyền của ông M2: ông Phạm Văn T8, sinh năm 1988; địa chỉ: số F T, phường C - Đ, tỉnh Lâm Đồng.

4. Người kháng cáo: nguyên đơn ông Nguyễn Thành C.

5. Người kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng (nay là Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Lâm Đồng).

Ông C, ông C1, bà H, ông K, ông M3 có mặt. Các đương sự khác vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn kiện nguyên đơn ông Nguyễn Thành C trình bày:

Cha ông tên Nguyễn Thành C1, sinh năm 1931; mẹ Nguyễn Thị K1 (1935-2001). Cha mẹ ông có 7 người, gồm: Ông Nguyễn Thanh P, sinh năm 1952; chết năm 1972 (ông P không có vợ con); bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1957; chết năm 2022 (người kế thừa quyền và nghĩa vụ cụ Nguyễn Thành C1); bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1963; ông Nguyễn Thành M, sinh năm 1964; ông Nguyễn Thành C, sinh năm 1966; bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1975; bà Nguyễn Thị H2 (1956-2001). Bà H2 có chồng là ông Nguyễn Vinh T1, sinh năm 1954 và 3 người con là ông Nguyễn Vinh Q, sinh năm 1986; bà Nguyễn Thị Thục Q1, sinh năm 1984; bà Nguyễn Thị Ngọc Q2, sinh năm 1984. Ngoài ra, cha mẹ ông không có con riêng, con nuôi, con chung nào khác.

Trong quá trình chung sống cha mẹ ông tạo lập được khối tài sản gồm:

Đất tại thửa 600 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M 628237, ngày 09/02/1998 do Ủy ban nhân dân thành phố Đ cấp cho cha mẹ ông, tại Phường H, thành phố Đ và căn nhà theo giấy chứng nhận nhà cửa số 5110 NĐ/XD Q30 do Sở Xây dựng tỉnh L cấp ngày 05/7/1989 trên thửa đất 600 (căn nhà đã bị cha ông tháo dỡ).

Và các thửa đất số 601; 602; 603; 604; 605; 605A; 606; 607; 608 có nguồn gốc đất này là tài sản của cha mẹ ông là cụ C1, cụ K1 khai phá từ năm 1954, đã

được cấp đứng tên cha ông là cụ Nguyễn Thành C1 tại giấy chứng nhận số G 450083 ngày 26/12/1996. Vì đây là tài sản phát sinh trong thời kỳ hôn nhân nên dù đứng tên mình cha ông vẫn là tài sản chung của cha mẹ, nên ông không yêu cầu hủy giấy chứng nhận này. Việc cha ông mang tài sản này tặng cho riêng ông M và ông B bà B1 là không đúng nên ông yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ C1 và ông M do Ủy ban nhân dân Phường H7 chứng thực ngày 04/01/2008 và hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ C1 tặng cho ông B1, bà B do Ủy ban nhân dân Phường H7 chứng thực ngày 04/01/2008 và yêu cầu hủy hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cập nhật sang tên cho ông M và vợ chồng bà B, ông B1.

Riêng căn nhà mà trước đây cha mẹ ông cùng xây dựng, cha ông đã phá dỡ, hiện không còn nên ông yêu cầu cụ C2 phải làm lại đúng như căn nhà đã phá bỏ, đây là di vật có phần của mẹ ông nên không tính được giá trị bằng tiền.

Ông yêu cầu được nhận tài sản thừa kế bằng hiện vật. Tuy nhiên tại phiên tòa tháng 6/2023 thì ông B1 khai là đã chuyển nhượng toàn bộ đất này cho người khác. Vì hiện nay người khác đã nhận chuyển nhượng nên ông không yêu cầu hủy các hợp đồng chuyển nhượng này. Nguyên vọng của ông được chia đất tại thửa 600 còn những thửa đất mà vợ chồng ông B, bà B1 đã bán cho người khác thì ông yêu cầu được nhận đất tại thửa 600 hoặc nhận bằng tiền theo chứng thư thẩm định giá.

Bà Nguyễn Thị T trình bày:

Tại đơn khởi kiện chia thừa kế ngày 05/5/2011, bà T cùng ký đơn xin chia thừa kế di sản với cụ Nguyễn Thành C1 để yêu cầu chia di sản mà mẹ bà là cụ Nguyễn Thị K1 chết để lại tại thửa đất 600, với diện tích 1.061m² do Ủy ban nhân dân thành phố Đ cấp cho cha mẹ bà ngày 09/02/1998, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M 628237. Tại Phường H, thành phố Đ và căn nhà theo giấy chứng nhận nhà cửa số 5110 NĐ/XD Q30 do Sở Xây dựng tỉnh L cấp ngày 05/7/1989 trên thửa đất 600. Sau đó, cụ C1 rút đơn khởi kiện, bà cũng không có ý kiến nào khác và không đến Tòa án trình bày các yêu cầu của mình.

Bị đơn cụ Nguyễn Thành C1 trình bày:

Trước đây ông cùng các con là Nguyễn Thành M, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị B và các cháu ngoại của ông là Nguyễn Thị Ngọc Q2, Nguyễn Thị Thục Q1, Nguyễn Vinh Q (con của bà Nguyễn Thị H2 đã chết) khởi kiện chia tài sản chung và chia thừa kế đối với ông Nguyễn Thành C tại thửa đất 600 nhưng năm 2021 ông cùng các con cháu (trừ bà T) đã rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện.

Cụ và cụ K1 chung sống với nhau có 7 người con như ông C trình bày. Do ông P chết lúc chưa có vợ con nên hàng thừa kế đúng như tờ khai quan hệ thừa kế theo pháp luật do Ủy ban nhân dân Phường H7, thành phố Đ chứng thực năm 2011. Bà H1 chết chỉ mình cụ là người thừa kế duy nhất của bà H1.

Tài sản chung giữa cụ và cụ K1 tạo lập là thửa đất 600 với diện tích 1.061m² do Ủy ban nhân dân thành phố Đ cấp cho vợ chồng cụ, ngày 09/02/1998, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M 628237, tại Phường H, thành phố Đ và căn nhà cùng thửa đất này. Căn nhà này trước đây được cấp sổ theo giấy chứng nhận nhà cửa số 5110 NĐ/XD Q30 do Sở Xây dựng tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 05/7/1989, nhà cấp 4 diện tích 72m², xây bằng gạch tap lô, lợp tôn nên năm 1989 Sở Tài nguyên định giá còn 35% và đã được cấp sổ. Do nhà xuống cấp nên năm 2006 cụ phá bỏ và ông M là con trai cụ đã xây nhà cho cụ và gia đình ông M ở để thờ cúng tổ tiên và được cấp 300m² đất xây dựng trên thửa đất 600 nhưng do ông C khiếu nại nên đã bị thu hồi giấy chứng nhận đất ở, riêng căn nhà vẫn được Ủy ban nhân dân thành phố Đ cho phép tồn tại.

Năm 1954, vợ chồng cụ khai phá đất và sử dụng đất cho đến năm 1977, 1978 theo chủ trương nhà nước về chính sách đất đai thì gia đình cụ làm đơn giao toàn bộ đất mà hiện nay ông C tranh chấp vào tập đoàn A2, Phường D cũ (nay là Phường H), trừ thửa đất 600, lý do đất này gia đình đang sinh sống. Năm 1983 thành lập Hợp tác xã Đ1, hợp tác xã phân đất cho lao động. Hợp tác xã chỉ phân đất cho người trực tiếp sản xuất nên chỉ có cụ được Hợp tác xã phân chia 1.800m², vợ chồng con trai cụ là ông M, bà T2 2.200m². Những người còn lại trong gia đình ông như: H1 đi bộ đội, H2 công tác Phường D; T y tá bệnh viện; C và B học sinh.

Năm 1994 nhà nước có kế hoạch cấp đất cho toàn dân, khi đi kê khai thì ông M có nhờ cụ đứng tên, nên cụ kê khai đứng tên mình cụ không có tên vợ chồng Minh T9, vì vậy nhà nước chỉ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ. Cụ khẳng định đây là đất nhà nước cấp cho cụ, không phải cấp cho vợ chồng cụ, vì vậy vợ cụ không có quyền lợi gì trong đất này.

Vì trong phần đất cấp cho cụ có phần của vợ chồng ông M nên cụ làm hợp đồng tặng cho để tách sổ cho ông M. Phần còn lại của cụ đã bán cho vợ chồng bà B, ông B1 với giá 160.000.000 đồng vào năm 1998 và số tiền này cụ cho các con mỗi người 10.000.000 đồng. Vì là cha con nên cụ làm thủ tục tặng cho vợ chồng ông B1 và bà B để tách sổ.

Cụ không đồng ý với yêu cầu của ông C đối với việc yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ và ông M và giữa cụ và vợ chồng ông B1 bà

B do Ủy ban nhân dân Phường H7 chứng thực ngày 04/01/2008 và yêu cầu hủy 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cập nhật sang tên cho ông M và vợ chồng bà B, ông B1 và yêu cầu chia thừa kế đối với các thửa đất này và yêu cầu khôi phục lại căn nhà này.

Sau khi cụ làm thủ tục sang tên cho ông B1, bà B thì ông B1, bà B quản lý đất và sau này chuyển nhượng lại cho ai thì đó là việc của các con. Cụ không có ý kiến, không có yêu cầu, tranh chấp gì về việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa hai con B1, B và những người khác.

Bị đơn ông Nguyễn Thành M trình bày:

Nguồn gốc đất đang tranh chấp tại các thửa 601, 602, 603, 604, 605, 605A, 606, 607, 608 của cha ông được cấp. Bản thân vợ chồng ông là người cùng với cha sản xuất trên đất nên sau khi đất của gia đình giao vào tập đoàn A2 rồi chuyển sang hợp tác xã cũng chỉ có vợ chồng ông và cha ông trực tiếp sản xuất. Khi hợp tác xã giao đất lại cho xã viên, vì là cha con nên để cho cha ông nhận thay. Khi cha ông được đứng tên rồi thì cha ông tặng cho lại ông. Vì vậy ông không đồng ý yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho và hủy sổ sang tên ông của ông C.

Đối với diện tích đất ở thửa 600, trước đây ông yêu cầu chia, nhưng đã rút yêu cầu nay ông C yêu cầu chia thừa kế thì yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Hiện trên thửa đất 600 có căn nhà của ông xây. Ông yêu cầu Tòa án chia thừa kế cho ông Châu thế N3 để đảm bảo không ảnh hưởng đến căn nhà của ông, ông không đồng ý yêu cầu di dời nhà ra khỏi đất của ông C.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Lê Quang B1 và bà Nguyễn Thị B trình bày: ông, bà mua lại diện tích đất này từ cha bà là cụ C1 nên cụ C1 mới tặng cho đất này cho ông bà. Vì lúc cha ông, bà bán thì không ai mua chỉ có vợ chồng ông bà mua với giá 160.000.000 đồng. Vì là đất do Ủy ban nhân dân thành phố Đ cấp cho cụ C1 nên cụ C1 mới được quyền ký hợp đồng tặng cho. Vì vậy, vợ chồng ông không đồng ý yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên vợ chồng ông bà. Đối với yêu cầu chia thừa kế của ông C ở thửa 600 đề nghị Tòa giải quyết theo quy định. Toàn bộ đất nhận chuyển nhượng của cụ C1, vợ chồng ông đã chuyển nhượng cho người khác. Nhà đất tại thửa 600, bà B đã rút yêu cầu chia thừa kế nên yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Vinh Q, bà Nguyễn Thị Thục Q1, bà Nguyễn Thị Ngọc Q2 và ông Nguyễn Vinh T1 trình bày:

Ông T1 và 3 con ông là người thừa kế của vợ ông là bà Nguyễn Thị H2. Nay ông C chia thừa kế ông yêu cầu giải quyết theo quy định.

Ủy ban nhân dân Phường H7, thành phố Đ do ông H5 trình bày:

Năm 2008 việc chứng thực hợp đồng thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân phường. Ngày 04/01/2008 Ủy ban nhân dân Phường H7, thành phố Đ có chứng thực vào hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ Nguyễn Thành C1 và ông Lê Quang B1 - bà Nguyễn Thị B, nội dung hợp đồng là cụ C1 tặng cho ông B1 các thửa đất 601, 602, 603, 604, 605 tờ bản đồ 46D, Phường H, thành phố Đ, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G450083, do Ủy ban nhân dân thành phố Đ cấp ngày 12/3/1996 cho cụ Nguyễn Thành C1 và hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ Nguyễn Thành C1 và Nguyễn Thành M, nội dung hợp đồng là cụ C1 tặng cho ông M các thửa đất 605A, 606, 607, 608 tờ bản đồ 46 D, Phường H, thành phố Đ, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G 450083, do Ủy ban nhân dân thành phố Đ cấp ngày 12/3/1996 cho cụ Nguyễn Thành C1. Việc chứng thực được thực hiện theo đúng trình tự quy định của pháp luật. Khi chứng thực giấy nhận quyền sử dụng đất đứng tên cụ Nguyễn Thành C1 nên việc chứng thực vào hợp đồng tặng cho Ủy ban nhân dân Phường H7 đã kiểm tra tính hợp pháp và chứng thực. Nay ông C cho rằng đó là tài sản của cha mẹ ông, không riêng gì là của cụ C1 nên đề nghị Tòa giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ông Nguyễn Thành M đại diện theo ủy quyền của bà T9, ông S, bà T3, bà T4 trình bày: gia đình ông gồm bà T9 (vợ ông), ông S, bà T3, bà T4 cùng hai cháu nội là con và cháu của ông, là những người chung sống trong gia đình ông. Ông C yêu cầu di dời căn nhà mà cả gia đình ông đang ở, gia đình ông không đồng ý.

Bà Trần Thị H4 trình bày:

Do có nhu cầu mua đất, nên ngày 22/12/2020 bà có mua của bà Lê Hồng N1, diện tích 90m² thửa đất 605, Phường H thành phố Đ. Bà không biết ông B1, bà B là ai vì bà mua của bà N1. Đất này đứng tên chung với bà L, bà N2, ông M, bà H3, ông Q, bà Á, ông N, bà N1. Những người đứng tên chung bà cũng không biết. Bà nhận chuyển nhượng ngay tình, được công chứng, sang tên theo quy định của pháp luật. Nay ông C tranh chấp chia thừa kế liên quan đến đất này, bà yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, bảo vệ quyền lợi hợp pháp của bà.

Bà Nguyễn Kiết A1 trình bày:

Do có nhu cầu mua đất, nên ngày 03/12/2021 bà có mua của ông Trần Đức V, diện tích 217m² thửa đất 601, Phường H, thành phố Đ. Bà không biết ông B1,

bà B là ai vì bà mua của ông V. Bà nhận chuyển nhượng ngay tình, được công chứng, sang tên theo quy định của pháp luật. Nay ông C tranh chấp chia thừa kế liên quan đến đất này, bà yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật để bảo vệ quyền lợi hợp pháp của bà.

Ông Phan Đức M1 trình bày:

Do có nhu cầu mua đất, nên ngày 07/01/2021 ông có mua của bà Lê Hồng N1, diện tích 90m² thửa đất 605, Phường H, thành phố Đ. Ông không biết ông B1, bà B là ai vì bà mua của bà N1. Đất này đứng tên chung với bà L, bà N2, ông Q, bà H3, bà Á, ông N, bà N1. Những người đứng tên chung ông cũng không biết. Ông nhận chuyển nhượng ngay tình, được công chứng, sang tên theo quy định của pháp luật. Nay ông C tranh chấp chia thừa kế liên quan đến đất này, ông yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, bảo vệ quyền lợi hợp pháp của ông.

Ông Lê Văn Q3 trình bày:

Do có nhu cầu mua đất, nên ông có mua của bà Lê Hồng N1, diện tích 90,5m² thửa đất 605, Phường H, thành phố Đ. Bà không biết ông B1, bà B là ai vì bà mua của bà N1. Đất này đứng tên chung với bà L, bà N2, ông M1, bà H3, bà Á, ông N, bà N1. Những người đứng tên chung ông cũng không biết. Ông nhận chuyển nhượng ngay tình, được công chứng, sang tên theo quy định của pháp luật. Nay ông C tranh chấp chia thừa kế liên quan đến đất này, ông yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, bảo vệ quyền lợi hợp pháp của ông.

Đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Minh M2 - bà Ngô Thị Khánh Đ, ông Phạm Văn T8 trình bày:

Ngày 16/12/2021 vợ chồng ông M2 - bà M1; vợ chồng ông T7 - bà Đ có nhận chuyển nhượng chung thửa đất 603 tờ bản đồ 46 D, Phường H, thành phố Đ của bà Nguyễn Thị Thu H6, đã được sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vợ chồng ông M2, vợ chồng bà Đ không biết ông B1, bà B là ai. Nay ông C tranh chấp chia thừa kế liên quan đến đất này, vợ chồng ông M2 - bà M1; vợ chồng ông T7 - bà Đ yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, bảo vệ quyền lợi hợp pháp của vợ chồng ông M2 - bà M1; vợ chồng ông T7 - bà Đ.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan khác Tòa án đã triệu tập nhưng không đến Tòa nên không có lời khai.

Toà án đã mở phiên họp công khai chứng cứ và hoà giải nhưng không thành.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 34/2024/DS-ST ngày 19-8-2024 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt (nay là Tòa án nhân dân khu vực 1 - Lâm Đồng) đã xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện “Chia tài sản chung, chia di sản thừa kế, yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho và hủy cập nhật sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” của nguyên đơn ông Nguyễn Thành C và bà Nguyễn Thị T.

- Xác định 1/2 diện tích đất nông nghiệp và 1/2 diện tích đất nền nhà tại thửa 600, tờ bản đồ 46 D (530,5m² đất nông nghiệp và 36m² xây dựng) là tài sản của cụ Nguyễn Thành C1 và 1/2 diện tích đất nông nghiệp và 1/2 diện tích đất nền nhà tại thửa 600 (530,5m² đất nông nghiệp và 36m² xây dựng), tờ bản đồ 46 D, Phường H, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng là di sản của cụ Nguyễn Thị K1.

- Giao cho cụ Nguyễn Thành C1 được quyền sử dụng toàn bộ 1.061m² đất nông nghiệp tại thửa 600, tờ bản đồ số 46 D theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M 628237, ngày 09/02/1998 do Ủy ban nhân dân thành phố Đ cấp cho hộ cụ Nguyễn Thành C1 tại Phường H, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng và 72m² đất xây dựng tại thửa 600, tờ bản đồ số 46 D tại Phường H, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng (diện tích đất này được cấp theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà đất số 5110 NĐ/XD Q30 do Sở Xây dựng tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 05/7/1989 đã bị thu hồi).

- Buộc cụ Nguyễn Thành C1 có trách nhiệm thanh toán cho ông Nguyễn Thành C 691.142.857 đồng.

- Buộc cụ Nguyễn Thành C1 có trách nhiệm thanh toán cho bà Nguyễn Thị T số tiền 691.142.857 đồng.

- Cụ Nguyễn Thành C1 được sở hữu số tiền 691.142.857 đồng giá trị kỷ phần của bà Nguyễn Thị H1.

Cụ Nguyễn Thành C1 tạm quản lý số tiền thuộc kỷ phần của ông Nguyễn Thành M, bà Nguyễn Thị B và kỷ phần của những người thừa kế thế vị của bà Nguyễn Thị H2 là ông Nguyễn Vinh T1, ông Nguyễn Vinh Q, bà Nguyễn Thị Thục Q1, bà Nguyễn Thị Ngọc Q2. Tổng cộng: 691.142.857 đồng x 3 = 2.073.428.571 đồng.

Cụ Nguyễn Thành C1 được quyền đăng ký biến động sang tên theo quy định của pháp luật.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thành C về việc yêu cầu cụ Nguyễn Thành C1 khôi phục lại căn nhà theo giấy chứng nhận nhà cửa số 5110 NĐ/XD Q30 do Sở Xây dựng tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 05/7/1989.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thành C về việc hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ Nguyễn Thành C1 và ông Nguyễn

Thành M và giữa cụ Nguyễn Thành C1 và vợ chồng ông Lê Văn B2, bà Nguyễn Thị B được Ủy ban nhân dân Phường H7, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng chứng thực ngày 04/01/2008.

4. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thành C về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 041419 do Ủy ban nhân dân thành phố Đ cấp cho ông Nguyễn Thành M vào ngày 05/3/2008 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số AL 041418 do Ủy ban nhân dân thành phố Đ cấp cho ông Lê Quang B1, bà Nguyễn Thị B vào ngày 05/3/2008.

5. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thành C về việc chia thừa kế đối với các thửa đất số 601, 602, 603, 604, 605, 605A, 606, 607, 608, tờ bản đồ 46 D theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G 450083, do Ủy ban nhân dân thành phố Đ cấp ngày 12/3/1996 cho cụ Nguyễn Thành C1.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 01/9/2024, nguyên đơn ông Nguyễn Thành C kháng cáo không đồng ý toàn bộ nội dung của bản án sơ thẩm.

Ngày 23/9/2024, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T kháng cáo toàn bộ nội dung của bản án sơ thẩm.

Ngày 04/9/2024, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt (nay là khu vực 1 - Lâm Đồng) kháng nghị toàn bộ nội dung của bản án sơ thẩm. Đề nghị Toà án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ nội dung của bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa,

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và đề nghị chấp nhận kháng cáo. Bị đơn, người đại diện theo ủy quyền, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Căn cứ khoản 3 Điều 284 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng rút một phần kháng nghị số 11/QĐ-VKS-DS ngày 30/8/2024 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt (nay là khu vực 1 - Lâm Đồng) về nội dung kháng nghị: chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của ông

C đối với các thửa đất 605A, 606, 607, 608, tờ bản đồ 46D, Phường H, thành phố Đ (nay là phường L - Đ), tỉnh Lâm Đồng và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận nội dung khác còn lại tại kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt (nay là khu vực 1 - Lâm Đồng); chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Thành C. Căn cứ khoản 3 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự: hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm nêu trên, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân khu vực 1 - Lâm Đồng giải quyết lại theo đúng quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Bà Nguyễn Thị T; kế thừa quyền và nghĩa vụ của bị đơn Nguyễn Thị H2; những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông T1, bà T9, ông S, bà T3, bà T4, cháu D, cháu D1, ông N, bà N1, ông Q, bà N2, bà H3, bà H4, bà L, ông M, bà Á, bà T6, bà A1, ông T7, bà Đ, ông M2, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường L - Đ, ông T8 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần 02 nhưng vắng mặt. Căn cứ các Điều 227 và 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo thủ tục chung.

[1.2] Đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Thành C, Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt (nay là Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Lâm Đồng) nộp trong thời hạn luật định được thực hiện theo đúng quy định tại các Điều 271, 272, 273 và 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đủ điều kiện để Hội đồng xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[1.3] Về quan hệ tranh chấp: Trong vụ án này, do nguyên đơn ông C khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế, yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Các quan hệ khác các đương sự đã rút nên Tòa án cấp sơ thẩm đã thay đổi địa vị tố tụng của ông Nguyễn Thành C từ bị đơn trở thành nguyên đơn nhưng vẫn thụ lý quan hệ tranh chấp chia tài sản thuộc sở hữu chung là không đúng. Do đó, cần xác định lại quan hệ tranh chấp theo yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thành C là tranh chấp chia di sản thừa kế, yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3, 5 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng rút một phần kháng nghị số 11/QĐ-VKS-DS ngày 30/8/2024 của Viện kiểm sát nhân dân

thành phố Đà Lạt (nay là khu vực 1 - Lâm Đồng) về nội dung kháng nghị: không chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của ông C đối với các thửa đất 605A, 606, 607, 608, tờ bản đồ 46D, Phường H, thành phố Đ (nay là phường L - Đ), tỉnh Lâm Đồng. Do đó, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với nội dung kháng nghị này.

[3] Xét kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Thành C; kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt (nay là Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Lâm Đồng) thấy rằng:

[3.1] Về tố tụng:

[3.1.1] Ngày 11/7/2011, Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt đã ban hành thông báo thụ lý vụ án số 79/TB-TLVA với nội dung “ông Nguyễn Thành C1 yêu cầu chia di sản thừa kế theo quy định pháp luật” cùng ngày Tòa án tiếp tục ban hành thông báo thụ lý số 79/TB-TLVA với nội dung “ông Nguyễn Thành C1 yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật”. Thông báo này ghi là thay thế thông báo cùng số, cùng ngày. Tiếp đến cùng ngày 18/9/2014, Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt ban hành 02 thông báo thụ lý yêu cầu phản tố số 79/TBTL-VA về việc “ông Nguyễn Thành C yêu cầu chia di sản thừa kế là thửa 601, 602, 603, 604, 605, 605A, 606, 607, 608 tờ bản đồ số 46D nhưng cũng số thông báo thụ lý số 79 ngày 18/9/2024 về việc *“ông Nguyễn Thành C yêu cầu chia thừa kế thửa đất số 600, 601, 602, 603, 604, 605, 605A, 606, 607, 608 tờ bản đồ số 46D”* dòng cuối của thông báo thụ lý ghi thêm nội dung thông báo này thay thế thông báo thụ lý cùng số, cùng ngày.”

Toà án không thực hiện việc thụ lý bổ sung đối với yêu cầu của đương sự mà ban hành các thông báo thụ lý trong cùng một ngày, thay thế thông báo thụ lý trên là không đúng, có vi phạm thủ tục tố tụng. Sau đó các đồng nguyên đơn là cụ C1, ông M, bà B, bà H1 đã rút yêu cầu khởi kiện, Tòa án cấp sơ thẩm đã đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện của các đồng nguyên đơn và thay đổi địa vị tố tụng ông Nguyễn Thành C trở thành nguyên đơn cùng bà T và giải quyết trong phạm vi yêu cầu khởi kiện của ông C là phù hợp với các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

[3.1.2] Bà Nguyễn Thị T có yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế đối với thửa đất số 600 đứng về phía cụ Nguyễn Thành C1. Sau đó cụ C1 rút yêu cầu khởi kiện, bà T không rút yêu cầu nên vẫn là nguyên đơn trong vụ án. Do đó, Tòa án đã ban hành thông báo nộp tiền tạm ứng án phí số 127/TB-TA ngày 06/10/2014 nhưng bà T có đơn xin hoãn nộp tạm ứng án phí và tính đến ngày giải quyết sơ thẩm bà T cũng không đóng tạm ứng án phí. Đồng thời, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt (nay là Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1- Lâm Đồng) ban hành văn bản yêu

cầu Toà án hướng dẫn cho bà T làm đơn miễn án phí để thụ lý yêu cầu của bà T nhưng Toà án không thực hiện nên yêu cầu khởi kiện của bà T chưa được thụ lý. Quá trình giải quyết vụ án, Toà án đã triệu tập nhiều lần nhưng bà T vắng mặt không có lý do nhưng phần quyết định của bản án vẫn chia cho bà T được hưởng di sản thừa kế của cụ K1 là không đúng. Nội dung kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt (nay là khu vực 1 - Lâm Đồng) là có căn cứ. Trong trường hợp này được xem bà T không có yêu cầu khởi kiện.

[3.2] Về nội dung:

[3.2.1] Trong quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa các đương sự thừa nhận: cụ Nguyễn Thành C1 và cụ Nguyễn Thị K1 (1935-2001) là vợ chồng. Quá trình chung sống có được 7 người con, gồm: ông Nguyễn Thanh P (1952-1972); bà Nguyễn Thị H1; bà Nguyễn Thị T; ông Nguyễn Thành M; ông Nguyễn Thành C; bà Nguyễn Thị B; bà Nguyễn Thị H2. Ngoài ra cụ K1, cụ C1 không có con riêng, con nuôi, con chung nào khác. Cụ K1 chết không để lại di chúc. Do đó, xác định hàng thừa kế của cụ Nguyễn Thị K1 gồm: cụ Nguyễn Thành C1 và 6 người con, gồm: bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị T; ông Nguyễn Thành M; ông Nguyễn Thành C; bà Nguyễn Thị B; bà Nguyễn Thị H2.

Bà Nguyễn Thị H1 chết năm 2022, có chồng đã ly hôn, không có con chung nên xác định hàng thừa kế thứ nhất của bà H1 là cụ Nguyễn Thành C1.

Bà Nguyễn Thị H2 (1956-2001) nên xác định hàng thừa kế thứ nhất của bà H2 là ông Nguyễn Vinh T1, ông Nguyễn Vinh Q; bà Nguyễn Thị Thục Q1; bà Nguyễn Thị Ngọc Q2 và cụ Nguyễn Thành C1.

[3.2.2] Về tranh chấp di sản thừa kế:

Nhà đất tại thửa 600, tờ bản đồ 46 D, Phường H, thành phố Đ (nay là phường L - Đ). Các đương sự thừa nhận nhà và đất tại thửa đất 600 diện tích 1.442,5m² (trong đó có một phần thửa 421, một phần thuộc đường đi) đây là di sản của cụ K1 để lại trong phần tài sản thuộc sở hữu chung với cụ C1 chưa chia và đồng ý chia phần diện tích đất này theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Căn cứ Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đây là những tình tiết sự kiện không phải chứng minh.

Đối với các thửa đất số 601; 602; 603; 604; 605; 605A; 606; 607; 608 các bên có tranh chấp. Nguyên đơn cho rằng đây là tài sản chung của cụ K1 và cụ C1 nên yêu cầu chia phần di sản của cụ K1 để lại. Còn bị đơn cụ C1, ông M, bà B trình bày đây là tài sản riêng của cụ C1 nên không đồng ý chia.

Hồ sơ vụ án thể hiện: theo đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất thì các thửa đất 605A, 606, 607, 608, 604, 603, 602, 601, 605 tờ bản đồ 13, Phường H, thành phố Đ (nay là phường L - Đ) của cụ Nguyễn Thành C1 ngày 01/7/1994 ghi nội dung “nguồn gốc đất khai phá năm 1954 lúc này cụ C1 và cụ K1 đang tồn tại quan hệ vợ chồng). Toà án cấp sơ thẩm nhận định nguồn gốc các thửa đất trên đã được đưa vào Hợp tác xã năm 1978, khi Hợp tác xã giải thể thì cụ C1 được đăng ký kê khai đứng tên cá nhân, đồng thời cụ C1 cung cấp cho Toà án đơn xin xác nhận ngày 05/9/2014 có xác nhận của ông Lê Đình L1 là chủ nhiệm Hợp tác xã Nông Nghiệp Đa Thiện 1 xác nhận cụ C1 là lao động của Hợp tác xã Nông Nghiệp Đa Thiện 1 và có 02 con là Nguyễn Thành M, Nguyễn Thị T2 được chia diện tích đất: cụ C1 được chia diện tích 1.804m²; ông M được chia diện tích 2.164m²” nên xác định đây là tài sản riêng của cụ C1 là không phù hợp với chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Quá trình giải quyết vụ án, các bên đương sự, kể cả cụ C1 thừa nhận nguồn gốc ban đầu, đất đưa vào Hợp tác xã và nhận lại đất từ Hợp tác xã, quan hệ hôn nhân giữa cụ C1 và cụ K1 vẫn còn tồn tại. Khi thực hiện việc đăng ký kê khai bản thân cụ C1 chỉ đăng ký đứng tên cụ C1 tại các thửa đất 605A, 606, 607, 608, 604, 603, 602, 601, 605 tờ bản đồ 13, Phường H, thành phố Đ (nay là phường L - Đ). Sau đó cụ C1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tiếp tục tặng cho ông M, ông B1, bà B và ông B1, bà B đã chuyển nhượng cho người khác.

Xét đây là tài sản hình thành trong thời kỳ hôn nhân giữa cụ C1 và cụ K1, việc cụ C1 tặng cho toàn bộ tài sản này là không đúng. Tuy nhiên, tại thời điểm tặng cho các con của cụ K1 trong đó có cả nguyên đơn cũng không có ý kiến gì. Do vậy, để ổn định các giao dịch và quyền lợi của những người được tặng cho, chuyển nhượng và việc tặng cho này do một mình cụ C1 tự định đoạt, tại thời điểm định đoạt các bên đương sự đều biết nên cần giữ nguyên các giao dịch này và hiện nay cụ C1 vẫn còn tài sản thuộc sở hữu của mình tại thửa 600 và chỉ xác định di sản của cụ K1 trong khối tài sản chung với cụ C1 đối với các thửa đất này và buộc cụ C1 thanh toán lại bằng tiền cho hàng thừa kế nhất của cụ K1 là phù hợp, có tính đến công sức tôn tạo giữ gìn di sản cho cụ C1 1 phần trong di sản do cụ K1 để lại.

[3.2.3] Theo kết quả định giá ngày 12/10/2021 của Công ty TNHH G đối với toàn bộ diện tích đất tại các thửa 600, 601, 602, 603, 604, 605, 605A, 606, 607, 608 tờ bản đồ 13, Phường H, thành phố Đ (nay là phường L - Đ) có giá 40.870.720.000 đồng.

Trong đó xác định phần của cụ C1 là $\frac{1}{2}$ có giá trị 20.435.360.000 đồng; của cụ K1 $\frac{1}{2}$ có giá trị 20.435.360.000 đồng. Trong giá trị di sản của cụ K1 để lại cần

tính đến công sức đóng góp và giữ gìn di sản của cụ C1 được 1 phần vì trên thực tế sau khi cụ K1 chết, cụ C1 đã tặng cho ông B1, bà B và ông B1, bà B đã chuyển nhượng cho người khác các thửa đất từ 605A, 605, 606, 607; 608 để cụ sinh sống và chia cho các con trong gia đình trong đó có ông C là phù hợp. Như vậy, phần của cụ K1 được xác định 08 phần, cụ C1 được nhận 3 phần (01 phần của cụ C1, 01 phần công sức tôn tạo và 01 phần của bà H1), ông M, bà T, bà B, bà H2 (đã chết do chồng, các con và cụ C1 được nhận), ông C mỗi người được nhận 1 kỷ phần của cụ K1.

Xác định 01 kỷ phần của cụ K1 để lại là $20.435.360.000 \text{ đồng} / 8 = 2.554.420.000 \text{ đồng}$.

[3.2.4] Trong vụ án này, sau khi thay đổi địa vị tố tụng chỉ có ông C yêu cầu chia di sản thừa kế, còn lại những người con khác ông M, bà B, bà H2 (đã chết do chồng, các con và cụ C1), kể cả bà T như phân tích tại mục [3.1.2] nên toàn bộ kỷ phần này tạm giao cho cụ C1 quản lý, các bên có tranh chấp được quyền khởi kiện bằng vụ án khác.

Còn kỷ phần của ông C được nhận cần buộc cụ C1 có nghĩa vụ thanh toán cho ông C 1 kỷ phần của cụ K1 là 2.554.420.000 đồng và giao toàn bộ diện tích đất tại thửa thừa 600 tờ bản đồ 46 D, Phường H, thành phố Đ (nay là phường L - Đ) cho cụ C1 được quyền quản lý sử dụng. Sau khi thanh toán xong kỷ phần của cụ K1 cho ông C, ông M, bà B, bà T, (chồng và các con bà H2) thì cụ C1 được trọn quyền quản lý sử dụng nhà và đất tại thửa 600 tờ bản đồ 46 D, Phường H, thành phố Đ (nay là phường L - Đ) và được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa 600 tờ bản đồ 46 D, Phường H, thành phố Đ (nay là phường L - Đ).

[3.4] Từ những phân tích trên, Tòa án cấp sơ thẩm có những vi phạm về tố tụng và nội dung về phần chia di sản của cụ K1 cho bà T, nhưng do bà T không có yêu cầu như phân tích tại mục [3.1.2] và phần không chấp nhận đối với các thửa đất thừa 601, 602, 603, 604, 605, 605A, 606, 607, 608 tờ bản đồ 13, Phường H, thành phố Đ (nay là phường L - Đ) được xác định là di sản của cụ K1 để lại trong khối tài sản chung với cụ C1, lẽ ra cần hủy bản án để giải quyết lại. Tuy nhiên, do vụ án đã thụ lý từ năm 2011 và bản chất của vụ án này chỉ có nguyên đơn ông Nguyễn Thành C là người khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ K1 để lại trong khối tài sản chung với cụ C1, các tài sản đã được xác định giá trị và các bên đồng ý dùng giá trị này để giải quyết vụ án. Do đó, cần chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt (nay

là Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Lâm Đồng); chấp nhận một phần kháng cáo của ông C; sửa bản án theo hướng đã nhận định trên.

[4] Chi phí tố tụng:

Chi phí đo đạc, xem xét thẩm định giá 110.481.000 đồng (ông C tạm nộp và được Tòa án quyết toán xong). Do yêu cầu được chấp nhận đối với chia di sản nên ông C phải chịu chi phí tố tụng 2/3 số tiền là 73.654.000 đồng. Cụ C1 phải chịu 1/3 với số tiền là 36.827.000 đồng.

[5] Về án phí:

Tòa án cấp sơ thẩm chia cho ông C được hưởng di sản thừa kế là số tiền 691.142.857 đồng nhưng tuyên buộc ông C phải chịu án phí phần di sản được nhận số tiền 105.429.107 đồng và chịu án phí trên yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận là không chính xác. Do vậy cần sửa lại phần án phí ông C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền 2.554.420.000 đồng là một kỷ phần của cụ K1 là phù hợp.

Cụ C1 trên 60 tuổi và có đơn xin miễn án phí nên cần miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho cụ C1.

Do yêu cầu kháng cáo được chấp nhận ông C không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Căn Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đình chỉ 01 phần kháng nghị của của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt (nay là Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Lâm Đồng) về nội dung: chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của ông C đối với các thửa đất 605A, 605, 606, 607, 608, tờ bản đồ 46D, Phường H, thành phố Đ (nay là phường L - Đ), tỉnh Lâm Đồng.

Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt (nay là Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Lâm Đồng).

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Thành C.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 34/2024/DS-ST ngày 19/8/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt (nay là Tòa án nhân dân khu vực 1 - Lâm Đồng).

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thành C về việc chia di sản thừa kế đối với cụ Nguyễn Thành C1, ông Nguyễn Thành M, bà Nguyễn Thị B.

1.1 Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ K1 gồm: cụ Nguyễn Thành C1 và 6 người con, gồm: bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị T; ông Nguyễn Thành M; ông Nguyễn Thành C; bà Nguyễn Thị B; bà Nguyễn Thị H2.

Bà Nguyễn Thị H1 chết năm 2022, có chồng đã ly hôn, không có con chung nên xác định hàng thừa kế thứ nhất của bà H1 là cụ Nguyễn Thành C1.

Bà Nguyễn Thị H2 (1956-2001) nên xác định hàng thừa kế thứ nhất của bà H2 là ông Nguyễn Vinh T1, ông Nguyễn Vinh Q; bà Nguyễn Thị Thục Q1; bà Nguyễn Thị Ngọc Q2 và cụ Nguyễn Thành C1.

1.2 Xác định di sản của cụ K1 để lại:

Xác định $\frac{1}{2}$ nhà đất tại thửa 600 tờ bản đồ 46 D, Phường H, thành phố Đ (nay là phường L - Đ) diện tích 1.442,5m² (trong đó có một phần thửa 421, một phần thuộc đường đi) và $\frac{1}{2}$ các thửa đất 605A, 606, 607, 608, 604, 603, 602, 601, 605 tờ bản đồ 13, Phường H, thành phố Đ (nay là phường L - Đ) là di sản của cụ K1 để lại chưa chia.

Tổng giá trị di sản của cụ K1 là 20.435.360.000 đồng.

Xác định 01 kỷ phần của cụ K1 có giá trị là 2.554.420.000 đồng.

1.3 Nghĩa vụ thanh toán:

Buộc cụ Nguyễn Thành C1 có nghĩa vụ thanh toán giá trị 01 kỷ phần cho ông Nguyễn Thành C là 2.554.420.000 đồng.

Tạm giao các kỷ phần của ông M; bà B; bà H2, bà T có tổng giá trị là 10.217.680.000 đồng cho cụ Nguyễn Thành C1 quản lý.

Giao cho cụ C1 được quyền quản lý sử dụng diện tích đất nhà tại thửa 600 tờ bản đồ 46 D, Phường H, thành phố Đ (nay là phường L - Đ). Sau khi thanh toán xong kỷ phần của cụ K1 cho ông C, ông M, bà B, bà T, (chồng và các con bà H2 trong đó có phần của cụ C1 được nhận từ bà H2) thì cụ C1 được trọn quyền quản lý sử dụng nhà, đất tại thửa 600 tờ bản đồ 46 D, Phường H, thành phố Đ (nay là phường L - Đ) và được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để

đăng ký cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa 600 tờ bản đồ 46 D, Phường H, thành phố Đ (nay là phường L - Đ).

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thành C về việc yêu cầu cụ Nguyễn Thành C1 khôi phục lại căn nhà theo giấy chứng nhận nhà cửa số 5110 NĐ/XD Q30 do Sở Xây dựng tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 05/7/1989.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thành C về việc hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ Nguyễn Thành C1 và ông Nguyễn Thành M và giữa cụ Nguyễn Thành C1 và vợ chồng ông Lê Văn B2, bà Nguyễn Thị B được Ủy ban nhân dân Phường H7, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng chứng thực ngày 04/01/2008.

4. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thành C về việc hủy Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AL 041419 do Ủy ban nhân dân thành phố Đ cấp cho ông Nguyễn Thành M vào ngày 05/3/2008 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số AL 041418 do Ủy ban nhân dân thành phố Đ cấp cho ông Lê Quang B1, bà Nguyễn Thị B vào ngày 05/3/2008.

5. Về chi phí tố tụng:

Buộc cụ Nguyễn Thành C1 trả lại cho ông Nguyễn Thành C số tiền 36.827.000 đồng.

6. Về án phí:

6.1 Án phí dân sự sơ thẩm

Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho cụ Nguyễn Thành C1.

Buộc ông Nguyễn Thành C phải chịu 45.193.370 đồng án phí được khấu trừ vào số tiền 4.553.500 đồng đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số AA/2013/0001758 ngày 16/9/2014 và số tiền 600.000 đồng ông C đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0001478 và số 0001479, ngày 24/01/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 1 - Lâm Đồng). Ông Nguyễn Thành C còn phải nộp 40.039.870 đồng án phí dân sự còn thiếu.

Hoàn trả bà Nguyễn Thị T số tiền 833.333 đồng đã nộp tạm ứng án phí chung đối với yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn Nguyễn Thành C1, Nguyễn Thị T, Nguyễn Vinh Q, Nguyễn Thị Thục Q1, Nguyễn Thị Ngọc Q2, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị B và Nguyễn Thanh M4 trong vụ án dân sự thụ lý số 79/2011/DS-ST ngày 11-7-2011 về việc “Yêu cầu chia tài sản chung và tranh chấp di sản thừa

kế” của Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt (nay là Tòa án nhân dân khu vực 1 - Lâm Đồng) theo biên lai thu số AA/2010/03918, ngày 04/7/2011 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 1 - Lâm Đồng).

6.2 Án phí dân sự phúc thẩm

Ông Nguyễn Thành C không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho ông Nguyễn Thành C số tiền 300.000 đồng đã tạm nộp theo biên lai thu số 0001707 ngày 16/01/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 1 - Lâm Đồng).

7. Nghĩa vụ thi hành án:

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- Phòng GDKT; TTr&THA;
- TAND Khu vực 1 - Lâm Đồng;
- Phòng THADS khu vực 1 - Lâm Đồng;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Thành Tâm